

Bản án số: 52/2023/DS-PT.

Ngày 22-02-2023.

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản;
Tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu; Tranh
chấp về quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

Ông Trần Tuấn Vũ;

Ông Hà Chí Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Nguyệt Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 504/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2022/DS-ST ngày 03-10-2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 460/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ 8, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 15, ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Võ Thị Ngọc C, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ 15, ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L, bà C: Ông Phạm Quốc T – Luật sư của Công ty luật TNHH MTV S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 15, ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D, bà E: Ông Đặng Tấn L – Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1963; nơi cư trú: ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ 27, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.5. Ông Đỗ Văn L1; sinh năm 1949; có mặt.

3.6. Anh Đỗ Văn L2, sinh năm 1976; vắng mặt.

3.7. Anh Đỗ Văn Nh, sinh năm 1981; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Tổ 1, ấp R, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3.8. Chị Đỗ Thị L3, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ 21, ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.9. Chị Đỗ Thị P1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ 17, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.10. Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ 18, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt,

3.11. Chị Đỗ Thị P2, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ 7, ấp B1, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.12. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1997; vắng mặt.

3.13. Chị Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 2002; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

3.14. Văn phòng công chứng tỉnh Tây Ninh; địa chỉ: Số 82, đường Tr, khu phố 3, Phường 2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Đại diện hợp pháp: Kim Ngọc T4 là đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

3.15. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ: Số 270, Quốc lộ 22B, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Đại diện hợp pháp: Ông Châu Quốc B, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 79, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền lại ngày 02/4/2021); vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Tr1 chết ngày 25/12/2000 và cụ Nguyễn Thị L5 chết ngày 30/3/2018 có 07 người con gồm: Nguyễn Thị R, Nguyễn Văn L6 (chết lúc nhỏ không vợ con), Nguyễn Thị R1 (chết có chồng ông L1 và các con là anh L2, anh Nh, chị L3, chị P2, chị T1, chị P2), Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị E, Nguyễn Văn L. Cụ Tr1, cụ L5 không có con nuôi, con riêng nào khác.

Khi còn sống, Cụ Tr1, cụ L5 có tạo lập được tài sản gồm hai phần đất: Diện tích 6.490,8 m² thửa 14, tờ bản đồ 43, và 3.033,5 m², thửa 23, tờ bản đồ 43 tại ấp B, xã Th, huyện G. Hiện hai phần đất này ông L, bà C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có một phần diện tích 2.248,9 m² bà E đang quản lý sử dụng do cha mẹ cho bà E cất nhà ở. Riêng bà và bà R1, bà R, bà D1 chưa được cha mẹ chia phần đất nào.

Nay bà D yêu cầu Tòa án tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại tại phần đất ông L đang quản lý sử dụng diện tích 2.678,5 m² trong thửa 14, tờ bản đồ 43, tại ấp B, xã Th, huyện G chia làm 4 phần cho bà, bà D1, bà R, bà R1 (do chồng và các con bà R1 nhận), mỗi người một phần bằng nhau. Đối với phần đất bà E đang quản lý sử dụng diện tích 2.248,9 m² và phần đất còn lại diện tích (1.158 + 258,4) m² trong thửa 14, tờ bản đồ số 42 và diện tích đất tại thửa 23 do ông L đang quản lý sử dụng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1 cùng trình bày:

Thông nhất lời trình bày bà D và cùng có yêu cầu như bà D ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E trình bày:

Bà thông nhất yêu cầu của bà D về yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu. Bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.248,9 m² hiện bà đang quản lý sử dụng. Bà E không yêu cầu được chia di sản thừa kế, bà đồng ý để suất thừa kế của bà chia đều cho các anh chị em bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc C và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp ông Phạm Quốc T trình bày:

Ông thông nhất lời trình bày của bà D về hàng thừa kế, nguồn gốc tài sản tranh chấp là đúng. Nhưng tài sản đã được cụ L5 và các anh chị em ông L cho

tặng vợ chồng ông L xong khi mẹ ông L còn sống. Do đó, ông L và bà C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông L, bà C đồng ý cho con bà E được quyền sử dụng phần đất tại vị trí căn nhà của bà E đang ở ngang giáp đường 10 m và dài 40 m.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Ngọc Y cùng trình bày: Chị H và chị Y không có ý kiến và yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Đỗ Văn L2, anh Đỗ Văn Nh, chị Đỗ Thị L3, chị Đỗ Thị P1, chị Đỗ Thị T1, chị Đỗ Thị P2 cùng trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông L1. Không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện hợp pháp Văn phòng công chứng tỉnh Tây Ninh trình bày: Văn phòng công chứng tỉnh Tây Ninh hiện chỉ lưu giữ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị L5 đối với ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C mà không có Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị L5, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị E đối với ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C.

Đại diện hợp pháp Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G có cho ông L, bà C vay số tiền gốc 400.000.000 đồng. Ông L, bà C có thể chấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC520100/CH00663 và số AC942808/00413 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 04/01/2005 và ngày 28/07/2005. Hợp đồng tín dụng chưa đến hạn nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/DS-ST ngày 03-10-2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các vào Điều 166, 167 của Luật đất đai; Điều 117, 118, 122, 126, 131, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 652 của Bộ luật Dân sự; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C về yêu cầu Tòa án tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.678,5 m² trong thửa 14, tờ bản đồ số 43, tại ấp B, xã Th, huyện G.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C.

2.1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu một phần đối với phần đất diện tích 2.248,9 m², trong thửa 14, tờ bản đồ số 43, tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Công nhận cho bà Nguyễn Thị E được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.248,9 m², trong thửa 14, tờ bản đồ số 43, tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp đường dài 14,94 m + 8,98 m + 8,6 m + 8,68 m; Tây giáp phần còn lại của thửa 14 dài 16 m + 15,96 m + 10, 22 m; Nam giáp đường đất dài 14,55 m + 14, 73 m + 6n 85 m + 4,36 m + 10,14 m + 7,61 m; Bắc giáp phần còn lại thửa 14 dài 13,4 m + 26,07 m + 5,8 m. (Có sơ đồ kèm theo). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00663(CN) ngày 04/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tây Ninh thu hồi điều chỉnh một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00663(CN) do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C đứng tên ngày 04/01/2011 để cấp lại cho bà E theo quyết định của Bản án này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-10-2022, ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C có đơn kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà E được quyền sử dụng diện tích 2.249,8 m² là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà E, sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 17-10-2022, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1, có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm cho rằng bà không ký tên tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L, bà C. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông L, bà C.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Võ Thị Ngọc C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Luật sư Lực trình bày tranh luận: Vấn đề tặng cho, nguyên đơn cho rằng nhầm lẫn, ý kiến ngay từ đầu là đến ký để cho cụ L5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ được lưu giữ tại VPĐKĐĐ thể hiện không đồng nhất với nhau, tất cả đều do cùng một công chứng viên công chứng. Giấy đất có khi là cấp cho cụ L5 sau đó mới cấp cho ông L, bà C, nhưng có lúc lại cấp cho mình cụ L5, tại thời điểm có giấy CNQSĐDD chưa đúng theo quy định của luật đất

đai. Cụ L5 có nói với các con, ra công chứng ký giấy cho cụ đứng tên, do cụ chưa có đứng tên đất, các con thấy như vậy nên mới đến ký, sau đó không hiểu vì lý do gì mà tại văn phòng công chứng lại các đương sự lại thực hiện hợp đồng tặng cho ông L. Như vậy, tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho ngoại trừ vợ chồng ông L, bà C thì các đương sự khác đều bị lừa dối. Điều đó chứng tỏ hợp đồng tặng cho vô hiệu ngay từ đầu vì không thể hiện được ý chí của các đương sự. Các đương sự khởi kiện là có căn cứ, tôi yêu cầu toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D, bà D1, bà R, ông L1.

Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông L, bà C đối với phần đất chia cho bà E tại toà án cấp sơ thẩm đã tuyên. Sửa bản án sơ thẩm, riêng phần chia cho bà E giữ nguyên.

Bà D, bà R, bà D1, bà E, ông L1 thống nhất với lời trình bày của Luật sư Lục.

Luật sư Thắng trình bày tranh luận: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế, nguyên đơn không chứng minh được đó di sản. Nguồn gốc đất được văn phòng công chứng đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn cho rằng cụ L5 gọi về phân chia không có cơ sở gì chứng minh. Các chị em đều ký tên, đều biết chữ. Cho nên không có việc bị lừa dối và tất cả các đương sự có đọc lại và ký tên trước mặt công chứng viên. Trước khi cụ L5 chết, không ai ý kiến về phần này chỉ sau khi cụ L5 chết mới yêu cầu. Yêu cầu của bà E, tôi thấy rằng các đương sự trình bày đều không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh việc bà E sống trên đất. Bà E cho rằng ký nhằm đối với phần đất của bà E đang sử dụng là không có căn cứ, vì tại điều 7 của hợp đồng thì các đương sự có đọc lại và xác định nghĩa vụ của mình, sơ thẩm chưa đánh giá khách quan trong hồ sơ vụ án. Đặc biệt trong quá trình khởi kiện, bà D1 cho rằng chữ ký không phải của mình nhưng kết luận giám định và xác định là chữ ký của bà D1, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông L, bà C.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn L, bà Võ Thị Ngọc C. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 114/DS-ST ngày 03-10-2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 03-10-2022, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 08-10-2022 và ngày 17-10-2022, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo. Kháng cáo của các đương sự còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1 cho rằng không ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thấy rằng:

[2.1] Khi còn sống, Cụ Tr1, cụ L5 có tạo lập được tài sản gồm hai phần đất: Diện tích 6.490,8 m² thửa 14, tờ bản đồ 43, và 3.033,5 m², thửa 23, tờ bản đồ 43 tại ấp B, xã Th, huyện G. Hiện hai phần đất này ông L, bà C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có một phần diện tích 2.248,9 m² bà E đang quản lý sử dụng do Cụ Tr1 và cụ L5 cho bà E cất nhà ở vào năm 1995, thể hiện trong Quyết định về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái pháp luật số: 318/QĐ- UBND ngày 19-4-2010, của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh (bút lục 310). Diện tích đất còn lại 7.275,40 m² ông L, bà C đang quản lý sử dụng, nhưng bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1 chỉ yêu cầu chia phần đất có diện tích 2.678,5 m², thuộc 01 phần thửa 14, tờ bản đồ 43, trị giá 2.142.480.000 đồng, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 181,5 m² được xây dựng năm 2005, một số cây trái và tài sản khác có tổng giá trị 101.207.000 đồng, còn diện tích 4.596,90 m² bà D, bà R, bà D1, ông L1 không yêu cầu chia để lại cho ông L, bà C sử dụng.

[2.2.] Phần đất bà E tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 2.248,9 m², thuộc 01 phần thửa 14, tờ bản đồ 43, trị giá 1.799.120.000 đồng. Trên đất có 01 căn nhà tạm diện tích 44,7 m² được xây dựng năm 1995, đã hết niên hạn sử dụng, 01 căn nhà vệ sinh xây năm 2015, một số cây trái và tài sản khác có tổng giá trị 32.470.000 đồng. Cùng tọa lạc ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00663 ngày 04/01/2011, do UBND huyện G cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C.

[2.3] Năm 2000, Cụ Tr1 chết, phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, vợ chồng ông L đăng ký và được cấp giấy một phần diện tích đất 3.033,5 m² (các đương sự không tranh chấp diện tích đất này). Năm 2010, cụ L5 đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00229 (CM) ngày 29/11/2010.

[2.4] Ngày 10-12-2010, cụ L5, bà R1, bà R, bà D, bà D1 và bà E cùng ký tên tặng cho vợ chồng ông L và bà C (bút lục 178-179). Quá trình làm việc ở cấp sơ thẩm chỉ một mình bà D1 không thừa nhận có ký tên vào hợp đồng tặng cho được công chứng ngày 10/12/2010 số công chứng 5797 Quyền số 12

TP/CC-SCC/HĐGD. Tuy nhiên qua Kết luận giám định số 3012 ngày 22/6/2021, của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: *Chữ ký dạng chữ viết “Dắm” dưới mục bên cho trên hợp đồng tặng cho ngày 10/12/2010 là do cùng một người ký (viết) ra* (bút lục 263), đồng thời, trong sổ gốc lưu trữ tại Phòng Công chứng số 01 tỉnh Tây Ninh thể hiện có 08 người ký tên tặng cho, trong đó có cả bà D1 (bút lục 208, 279). Do đó, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1 (là chồng bà R1), bà Nguyễn Thị D1 cho rằng vào ngày 10/12/2010, bà không có đến phòng công chứng ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và không biết có tồn tại hợp đồng tặng cho này là không có cơ sở. Nên cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp không còn là di sản của Cụ Tr1 và cụ L5 để lại sau khi cụ L5 chết nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông L và bà C thì thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận phần đất diện tích 2.248,9 m², thửa 14, tờ bản đồ số 43, tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh này bà E đã được cha mẹ là Cụ Tr1, cụ L5 cho bà E đã xây dựng nhà ở trên đất từ năm 1995 và quản lý, sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay không ai tranh chấp. Do được cho đất và quản lý, sử dụng đất trước khi hộ cụ L5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà E không thể xác định được thửa đất mà bà E được cha mẹ tặng cho đất, nên khi bà E cùng cụ L5, bà R1, bà R, bà D, bà D1 ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L phần đất diện tích 6.490,8 m², thuộc thửa 14, tờ bản đồ 43, tọa lạc ấp Bông Trang (nay là ấp B), xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh, bà E không biết việc tặng cho này bao gồm luôn phần đất bà đang quản lý sử dụng do nhầm lẫn. Vì giữa phần đất có diện tích 2.248,9m² Cụ Tr1 và cụ L5 cho bà E sử dụng từ năm 1995 với phần đất Cụ Tr1 và cụ L5 sử dụng, nay ông L, bà C sử dụng có ranh giới ngăn cách là hàng rào B40 từ khi Cụ Tr1 và cụ L5 còn sống, bà E đã cất nhà sinh sống, xây nhà vệ sinh kiên cố, trồng cây lâu năm trong khuôn viên diện tích đất này. Nên bà E yêu cầu Tòa án công nhận cho bà E được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.248,9 m² và tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010, đối với phần đất này vô hiệu là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 117, 118, 122, 126, 131 của Bộ Luật dân sự; Điều 166, 167 Luật đất đai. Ông L và bà C kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C. Chấp nhận một phần đề nghị của luật sư Lực và luật sư Thắng. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 114/DS-ST ngày 03/10/2022, của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

[5] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn L, bà Võ Thị Ngọc C kháng cáo không được chấp nhận phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị Rắc là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 167 của Luật đất đai; Điều 117, 118, 122, 126, 131, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 652 của Bộ luật Dân sự; các Điều 12, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 114/DS-ST ngày 03/10/2022, của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C về yêu cầu Tòa án tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.678,5 m² trong thửa 14, tờ bản đồ số 43, tại ấp B, xã Th, huyện G.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C.

5. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2010 vô hiệu một phần đối với phần đất diện tích 2.248,9 m², trong thửa 14, tờ bản đồ số 43, tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

6. Công nhận cho bà Nguyễn Thị E được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.248,9 m², trong thửa 14, tờ bản đồ số 43, tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp đường dài 14,94 m + 8,98 m + 8,6 m + 8,68 m; Tây giáp phần còn lại của thửa 14 dài 16 m + 15,96 m + 10, 22 m; Nam giáp đường

đất dài 14,55 m + 14, 73 m + 6n 85 m + 4,36 m + 10,14 m + 7,61 m; Bắc giáp phần còn lại thửa 14 dài 13,4 m + 26,07 m + 5,8 m. (Có sơ đồ kèm theo). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00663(CN) ngày 04/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C.

7. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tây Ninh thu hồi điều chỉnh một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00663(CN) do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Ngọc C đứng tên ngày 04/01/2011 để cấp lại cho bà E theo quyết định của Bản án này.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, bà Võ Thị Ngọc C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ theo Biên lai thu số 0024704 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ theo Biên lai thu số 0024753 ngày 17/10/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Thị D1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ theo Biên lai thu số 0024778 ngày 18/10/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ông Đỗ Văn L1, bà Nguyễn Thị Rắc là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

10. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CCTHADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Thị Hồng Vân